

SỰ CẢI ĐẠO THEO KI TÔ GIÁO CỦA MỘT BỘ PHẬN NG-ỒI HMÔNG Ở VIỆT NAM VÀ KHU VỰC ĐÔNG NAM Á TỪ CUỐI THẾ KỶ XIX ĐẾN NAY

V-ÔNG DUY QUANG

1. BỐI CẢNH LỊCH SỬ

Các công trình nghiên cứu về ng-ời Hmông đều cho thấy: sau nhiều thế kỷ thiên di về ph-ong nam từ vùng đất Tam Miêu - San Mao thuộc l-u vực sông Hoàng Hà nhằm tránh những cuộc truy đuổi của các thế lực phong kiến ng-ời Hán, ng-ời Hmông đã định c- ở Nam Trung Quốc, tập trung chủ yếu ở tỉnh Tứ Xuyên, Quý Châu và Vân Nam vào thế kỷ XVI.

Tuy nhiên, những biến động của đất n-ớc Trung Hoa đã kéo theo những đảo lộn trong cuộc sống của dân tộc này. Khi nhà Mãn Thanh thống trị Trung Quốc, chế độ *thổ quan* đ-ợc thay bằng *l-u quan*, song ng-ời Hmông không chấp nhận sự thống trị này nên đã liên tục nổi dậy chống lại triều đình Mãn Thanh. Họ tham gia vào các cuộc đấu tranh trong phong trào Thái bình thiên quốc, một phong trào phản Thanh chịu ảnh h-ởng mạnh mẽ của Thiên Chúa giáo. Lịch sử đã nói nhiều đến các cuộc khởi nghĩa của họ trong thời kỳ này (vào các năm 1734, 1795..) và bị triều đình Trung Quốc gọi là làm phỉ, phản loạn; do vậy, họ bị đàn áp đẫm máu. Các cuộc tàn sát ấy khiến ng-ời Hmông phải tiếp tục di c- về phía nam nhằm tránh họa diệt vong. Một bộ phận đã vào vùng núi Bắc Việt Nam, Lào, Myanmar và Đông Bắc Thái Lan, sống thành các nhóm lớn nhỏ ở các vùng núi cao thuộc biên giới của 5 n-ớc này.

Theo điều tra của các nhà dân tộc học, ng-ời Hmông có mặt sớm nhất ở Việt Nam cách đây khoảng 350 năm, ở Lào khoảng hơn 200 năm và đặt chân lên vùng Đông Bắc Thái Lan cách đây hơn một trăm năm. Quá trình thiên di của dân tộc này vào Việt Nam nói riêng, khu vực Đông Nam Á nói chung, thể hiện rõ niềm mong -ớc to lớn của họ là tìm đ-ợc “mảnh đất lành” để sinh sống và họ đã phải đổ mồ hôi, n-ớc mắt để xây dựng nên những làng bản mới, bảo vệ sự sống của bản thân và cộng đồng tr-ớc những thách thức khắc nghiệt của cuộc sống (V-ông Duy Quang, 2005a, tr. 22-23). Có thể nói, trong suốt chiều dài lịch sử đó, mất quê h-ong xứ sở đã tạo nên sự hăng hực lớn nhất trong tâm thức của ng-ời Hmông bởi điều ấy luôn đồng nghĩa với việc ng-ời Hmông phải thiên di, ly tán, bị chèn ép, bị họa diệt vong đe dọa... Rõ ràng, bối cảnh đó cùng với những yếu tố khác (nh- điều kiện sống..) đã tạo nên sự khủng hoảng niềm tin trong một bộ phận ng-ời Hmông, dẫn đến những hành động thể hiện sự trông chờ, mong đợi vị cứu tinh. Chính điều này đã trở thành một trong những yếu tố tạo điều kiện cho sự xâm nhập của Ki tô giáo vào ng-ời Hmông.

2. HIỆN T-ƯỢNG THEO ĐẠO KI TÔ GIÁO CỦA MỘT BỘ PHẬN NG-ỒI HMÔNG TỪ CUỐI THẾ KỶ XIX ĐẾN NAY

Vào những năm cuối thế kỷ XIX, các phái đoàn Ki tô giáo đầu tiên của châu Âu

bắt đầu đến với ng-ời Hmông/Mèo ở Tây Nam Trung Quốc. Năm 1885 và 1886, d-ới sự bảo trợ của *Đoàn truyền giáo Trung Quốc nội địa* (hay *Giáo đoàn Trung Quốc nội địa*), họ đã cử hai nhóm vào các vùng Hmông khác nhau ở Quý Châu và Vân Nam bao gồm ng-ời Mèo Đen ở Đông Nam và ng-ời Mèo Hoa ở Tây Bắc. Một số ý kiến cho rằng các giáo sĩ châu Âu đã đến với ng-ời Mèo Trung Quốc ở thời điểm sớm hơn nhiều và ng-ời ta đã kể lại tr-ởng hợp của cha Andre Kicher thuộc *Hội truyền giáo n-ớc ngoài* đã sống ở vùng Mèo tỉnh Vân Nam từ năm 1863 đến năm 1922 (Tapp, 1989). Tuy nhiên, hoạt động truyền giáo ở vùng ng-ời Mèo Đen đã bị thất bại. Vì thế, một giáo sĩ và ng-ời Mèo theo đạo đầu tiên đã bị giết khi ng-ời dân nơi đây phản ứng chống lại sự xâm nhập của Thiên Chúa giáo. Ng-ọc lại, việc truyền giáo ở Tây Bắc lại đạt đ-ợc những kết quả khả quan thông qua hoạt động của Giáo sĩ Jame R. Adam - ng-ời phụ trách Trung tâm truyền giáo nội địa ở thị trấn Anshun (tỉnh Quý Châu).

Năm 1904, d-ới sự chỉ đạo của giáo sĩ ng-ời Mỹ Samuel Pollard, ng-ời phụ trách *Trung tâm Giám lý thống nhất ở Zhaotong*, một phong trào truyền giáo đã phát triển mạnh mẽ ở cả Đông Bắc Vân Nam và Tây Bắc Quý Châu. Nhóm Mèo đầu tiên tại đây đã trở thành tín đồ của đạo Ki tô. Ông đã dựng một địa điểm truyền giáo đặc biệt với một tr-ởng học và một nhà thờ tại ngọn đồi có tên là “Cửa đá” ở Quý Châu của một ng-ời Lô Lô đã theo đạo để tránh những khó khăn do ng-ời Hán gây ra. Giáo sĩ Pollard bênh vực quyền sở hữu đất đai của ng-ời Mèo, chia sẻ sự bị áp bức và nỗi đói khổ của họ tr-ớc ng-ời Hán và các địa chủ ng-ời Lô Lô, tiêm chủng đậu mùa cho họ, h-ớng họ vào những trò chơi, hoạt động thể dục và những cuộc đua tài, tiến hành lễ rửa tội hàng

loạt cho ng-ời Hmông và cải đạo cho các thầy phù thủy... Sự kiện đáng ghi nhất của Pollard là ngày gặp gỡ đầu tiên của ông với những ng-ời Hmông muốn cải đạo. Tác giả Castleton đã miêu tả: “ngày 12 tháng 7 năm 1904 là một ngày may mắn cho Pollard, bốn ng-ời bỏ lạc mệt mỗi b-ớc vào cái cổng mở rộng của nhà truyền giáo ở Chao Tung... Câu hỏi thú vị đầu tiên họ đặt ra là, họ có thể thấy đ-ợc Giê Su hay không? Pollard đã phải mất 4 ngày để nói về Giê Su và sau khi bữa ăn kết thúc, những ng-ời Mèo này chào ra về. Pollard cảm thấy họ quá ngây thơ khi t-ởng ông là Chúa trời...” (Castleton, 1948, tr. 17, dẫn theo Siu-Woo, 1995). Theo thời gian, số ng-ời Hmông tin theo ông ngày càng đông. Trong nhật ký của mình, S . Pollard đã miêu tả những ng-ời Hmông đến với ông để nghe cải đạo: “Họ (tức ng-ời Hmông) đến từng nhóm gồm hàng chục, hai chục ng-ời. Có ngày, họ đến từng nhóm gồm sáu bảy chục ng-ời, sau đó là một trăm ng-ời, hai trăm ng-ời, ba trăm, bốn trăm và năm trăm ng-ời, cuối cùng trong một dịp đặc biệt, một nghìn ng-ời đã đến cùng một ngày. Khi họ đến, tuyết đang phủ trên đất và phủ dày đặc trên những ngọn đồi họ đi qua. Đám đông to lớn làm sao!” (S. Pollard, 1879, tr. 72, dẫn theo Tapp, 1989). Khoảng năm 1920, Đoàn Truyền giáo nội địa Trung Hoa đã thiết lập 9 trung tâm truyền giáo ở Tây Bắc Quý Châu và những vùng lân cận thuộc Nam Tứ Xuyên cũng nh- ở Wuding. Đoàn truyền giáo Giám lý thống nhất cũng đã thiết lập đ-ợc hơn 30 trạm truyền giáo ở các vùng Tây Bắc Quý Châu, Đông Bắc Vân Nam và Nam Tứ Xuyên. Theo Hudspeth, đã có khoảng 70 nghìn ng-ời Mèo theo Thiên Chúa giáo với 15 nghìn ng-ời đã đ-ợc rửa tội; 20 nhà thờ và 60 tr-ởng học của giáo hội Thiên Chúa đã mở cửa (Hudspeth, 1922, tr.

702-705, dẫn theo Siu-Woo, 1995). Có thể nói, sự khởi đầu của phong trào cải đạo của ng-ời Hmông ở Nam Trung Quốc trong giai đoạn trên có ảnh hưởng rất lớn và là nền tảng quan trọng cho quá trình phát triển đạo này của ng-ời Hmông ở Việt Nam nói riêng, Đông Nam Á lục địa nói chung.

Tại Việt Nam, sau khi ng-ời Pháp đặt chân đến Sa Pa (tỉnh Lào Cai) vào năm 1888, họ đã có ngay chiến lược xây dựng các cơ sở truyền giáo ở đây. Giáo sĩ Savina là ng-ời đầu tiên đến vùng núi Bắc Đông D-ơng sống cùng ng-ời Hmông trong một thời gian khá dài. Ông là ng-ời có công lớn trong việc tìm hiểu ng-ời Hmông để dẫn dắt họ đến với Thiên Chúa giáo. Năm 1905, nhà thờ bằng gỗ và đá được dựng ở thị trấn Sa Pa. Nhiệm vụ công việc truyền giáo gặp nhiều trắc trở bởi sự phản kháng của những ng-ời Hmông với chế độ cai trị của ng-ời Pháp. Hàng loạt cuộc “x-ông vua” hay khởi nghĩa đã diễn ra từ năm 1894 đến năm 1918 ở xã Lao Chải, Nậm Cang (Sa Pa) và Mường Hum (Bát Xát) khiến hoạt động cải đạo bị gián đoạn. Trước tình hình đó, Savina đã có một bản trình bày rất công phu về vấn đề ng-ời Hmông cho chính phủ Pháp và chính thức đề nghị chính quyền thuộc địa Pháp cho phép được truyền đạo Thiên Chúa vào ng-ời Hmông vào năm 1918. Những nghiên cứu của ông về ng-ời Hmông trong thời gian này là những kiến thức rất quan trọng giúp ông có được cách tiếp cận trong công việc truyền giáo của mình ở một dân tộc mà ông coi là “rất đặc thù”. Ông tìm hiểu về môi trường và cảnh quan sống của ng-ời Hmông với những nhận xét đầy thú vị: “Họ là những ng-ời sinh trên núi cao, sống trên núi cao và chết trên núi cao,... họ là những ng-ời đầu tiên nhìn thấy mặt trời mọc và là những ng-ời cuối cùng nhìn thấy mặt trời lặn”. Ông ghi chép rất tỉ

mỉ thời vụ canh tác và kỹ thuật canh tác lúa, ngô, thuốc phiện của những dân này. Ông cũng sưu tầm những thói quen về săn bắt, hái l-ợm, về những chợ mà ng-ời Hmông đến trao đổi mua bán hay đi chơi; về sinh hoạt thường ngày; vấn đề vệ sinh và sức khỏe; quần áo và trang sức, phẩm hạnh và tính cách. Đặc biệt, Savina dành nhiều tâm sức tìm hiểu về lịch sử và tín ngưỡng tôn giáo của dân tộc này. Những truyền thuyết ông sưu tầm được đã cho ông giả thuyết: rất có thể ng-ời Mèo là dân xa xưa sống ở vùng phía Bắc của Xibêri trước khi họ trở thành dân lúa nước ở lưu vực sông Hoàng Hà, nơi ng-ời Hmông còn nhớ: ở đó ngày kéo dài sáu tháng và đêm cũng kéo dài sáu tháng, ở đó lạnh khủng khiếp... Ông cũng hiểu nổi cơ cực của dân này với một lịch sử luôn gắn liền với hành động chống trả sự chèn ép của các thế lực ngoại tộc và luôn phải di cư, tha hương tìm kiếm vùng đất lành để sinh sống. Ông hình dung được những yếu tố cơ bản của tín ngưỡng tôn giáo truyền thống của ng-ời Hmông thông qua chuyện về ông tổ Saman giáo của họ, chuyện Đại hồng thủy và những sinh hoạt thờ cúng đa thần.. (Savina, 1924).

Sự cố gắng của giáo sĩ Savina đã được đền đáp bằng sự kiện một ng-ời Hmông có tên là Mã A Thông ở làng Hang Đá (xã Hầu Thào) chấp nhận cải đạo vào năm 1921. Ngay sau đó, ông Thông đã thuyết phục được con rể là Lô A Tính ở xã Lao Chải theo mình làm tín đồ Thiên Chúa và đến cuối năm 1921 đã có 5 gia đình ng-ời Hmông theo đạo. Theo tài liệu của Trần Hữu Sơn, năm 1922, giáo sĩ Savina xây dựng nhà giảng đạo ở xã Lao Chải nhằm tăng cường công tác truyền giáo. Từ năm 1924 đến năm 1925, Savina đã mời hai đoàn giáo sĩ ng-ời Hmông ở Vân Nam Trung Quốc sang trợ giúp việc

truyền giáo. Hoạt động đó đã đạt kết quả khả quan khi có tới 33 hộ ng-ời Hmông ở 11 làng tin theo đạo (Trần Hữu Sơn, 1996, tr. 179). Cùng thời gian này, giáo sĩ Savina còn tích cực phát triển truyền đạo sang vùng Trạm Tấu, tỉnh Nghĩa Lộ (nay là tỉnh Yên Bái).

Công sức tìm hiểu về lịch sử, phong tục tập quán cũng nh- s- u tầm các câu chuyện cổ tích ở ng-ời Hmông đã giúp Savina thực hiện mục tiêu "Hmông hoá" kinh thánh, làm cho đức Chúa trời gần gũi với dân tộc này hơn. Trong công trình của mình, ông đã đ- a ra nhiều ý kiến chứng minh dân tộc này có nguồn gốc rất gần với ng-ời châu Âu, có nhiều tập quán sống giống nhau... Có thể nói, dù còn có nhiều ý kiến đánh giá khác nhau, song cuốn *Lịch sử ng-ời Mèo* của Savina ra đời năm 1924 thực sự là một tác phẩm dân tộc học có nhiều t- liệu bổ ích trong việc nghiên cứu về dân tộc này suốt thế kỷ qua. Điều quan trọng mà ông tìm mọi cách phấn đấu là việc "đông hoá" và gắn các điển tích trong kinh thánh của Thiên Chúa giáo với những truyền thuyết và quan niệm về vũ trụ, con ng-ời và cuộc sống của dân tộc này để ng-ời Hmông dễ tiếp nhận Chúa, nh- chuyện về Nạn hồng thủy, Con thuyền Noe, Tháp Baben,... Ông cho rằng, thật dễ dàng ghép giáo lý Ki tô vào đạo lý dân tộc Mèo, chỉ cần bỏ đi vài nhầm lẫn và những thiên kiến liên quan đến Th- ợng đế... Sửa lại và bổ sung thêm các tín ng- ỡng của họ để đi tới chỗ dành cho cả hai nền đạo lý chung một tôn giáo làm nền tảng... (Savina, 1924). Savina cũng không ngần ngại "đánh đồng" *Yàng Sâu* (*Yawg Saub*) hay ông *Sâu* - một nhân vật huyền thoại đ- ợc ng-ời Hmông vô cùng yêu mến, luôn xuất hiện và giúp ng-ời Hmông trong những lúc khó khăn nhất với Chúa trời; thậm chí coi Giê Su là *Xyz Zi* - vị phù thủy lớn nhất hay ông tổ Saman giáo của

ng-ời Hmông - ng-ời mà một ngày nào đó sẽ trở lại trái đất theo quan niệm của dân tộc này... Và khái niệm *Txir Nênhz* hay *Txir Ninhz* - thầy pháp Saman trong sinh hoạt tín ng- ỡng truyền thống của ng-ời Hmông - đ- ợc ông chuyển thành khái niệm *Txir Plix* để gọi các cha cố cho gần gũi với ng-ời Hmông với ý nghĩa là ng-ời cha linh hồn. Những ng-ời Hmông cải đạo đ- ợc gọi là *Hmôngz Phungv Chaov* - tức ng-ời phụng thờ Chúa.

Giáo sĩ Savina còn đ- a ra các chính sách thiết thực để lôi kéo ng-ời Hmông trở thành giáo dân nh- cấp ruộng n- ong cho một số ng-ời đầu tiên theo đạo; các giáo dân không phải đi phu, đ- ợc giảm hoặc miễn thuế; giáo dân đ- ợc cha cố bao che cho thắng kiện; theo Chúa sẽ đ- ợc ng-ời Pháp giúp đỡ, có cuộc sống ấm no... (Trần Hữu Sơn, 1996, tr. 180). Ông cũng là cha cố đầu tiên đ- a ng-ời Hmông xuống thăm Hà Nội và vùng đồng bằng Bắc bộ Việt Nam để "những ng-ời suốt đời chỉ biết ngọn núi của mình" có cơ hội nhìn thấy thế giới bên ngoài vào đầu những năm 1920. Ông cũng hiểu vai trò quan trọng của mối quan hệ dòng họ trong xã hội ng-ời Hmông và đã tìm cách truyền giáo vào cộng đồng này thông qua những ng-ời đứng đầu dòng họ, đồng thời cố gắng tranh thủ uy tín của những thủ lĩnh Hmông trong vùng. Tuy nhiên, công việc này gặp nhiều khó khăn bởi hầu hết những dòng họ lớn và thủ lĩnh vùng đều không muốn tiếp nhận Thiên Chúa giáo vì t- t- ợng "khép kín" muốn bảo vệ văn hoá cội nguồn, ngại sự xâm nhập của cái mới. Đặc biệt, để đáp ứng - ớc mong của ng-ời Hmông về chữ viết, Savina đã kế tục những cố gắng của các giáo sĩ đi tr- ớc trong việc sáng tạo bảng chữ cái và chữ viết cho dân tộc này bằng mẫu ký tự La Tinh. Công việc này đã đ- ợc giáo sĩ J. Adam và Pollard bắt đầu từ

cuối thế kỷ XIX tại vùng Nam Trung Quốc khi họ quyết định tìm cách dịch kinh thánh sang ngôn ngữ của ng-ời Hmông trong khi dân tộc này không có chữ viết và đang mong mỗi có chữ viết riêng của mình.

Những việc làm của Savina đã đem lại một số kết quả tích cực: số ng-ời Hmông theo Thiên Chúa giáo tăng dần, một nhà thờ ở Trạm Tấu ra đời. Từ đó đến năm 1945, Savina đã thuyết phục đ-ợc 240 gia đình ng-ời Hmông ở Sa Pa (tỉnh Lào Cai) và Trạm Tấu (tỉnh Yên Bái) theo đạo. Không những thế, một tr-ờng dòng còn đ-ợc xây dựng tại xã Tả Phình của huyện Sa Pa nhằm thực hiện chiến l-ợc phát triển đạo này (V-ong Duy Quang, 2004, tr. 63).

Từ năm 1945 đến năm 1954, cuộc kháng chiến chống Pháp xâm l-ợc đã ảnh h-ởng trực tiếp đến hoạt động truyền giáo ở ng-ời Hmông. Số ng-ời theo Thiên Chúa giáo không những không tăng mà còn giảm sút nhanh chóng. Rất nhiều gia đình Hmông nhạt đạo, thậm chí bỏ đạo. Đến năm 1985, chỉ còn 56 hộ ng-ời Hmông ở Sa Pa và vài chục hộ ng-ời Hmông ở Trạm Tấu theo đạo này. Địa bàn Công giáo của ng-ời Hmông bị thu hẹp nhanh chóng. Nếu tr-ớc đây tại Sa Pa, số gia đình theo đạo có ở các làng của xã Thái Giàng Phình, Thái Giàng Phố, Lao Chải, Sa Pả thì nay chỉ còn tập trung tại xã Lao Chải - nơi có những ng-ời Hmông đầu tiên theo đạo. Suốt một thời gian dài, những vùng này không còn cha cố, trùm tr-ởng và có rất ít hoạt động ở nhà thờ. Những ng-ời Hmông theo đạo hầu nh- chỉ thực hiện các lễ nghi của Thiên Chúa giáo trong ngôi nhà của mình thông qua việc đọc kinh thánh hay cầu nguyện và làm dấu thánh tr-ớc bữa ăn. Tuy nhiên, những kiêng kỵ của đạo trong hôn nhân và tang ma vẫn đ-ợc một số gia đình

theo đạo duy trì chặt chẽ bên cạnh việc bỏ nghi lễ x-ng tội, bỏ rút phép thông công và rửa tội... (V-ong Duy Quang, 2005a, tr. 230-231).

Có thể thấy, Thiên Chúa giáo xâm nhập vào đời sống của ng-ời Hmông ở Việt Nam khá công phu và đ-ợc thực hiện rất bài bản. Savina và những đồng sự của ông sau này đã có công rất lớn trong công cuộc cải đạo dẫn dắt một số l-ợng không nhỏ ng-ời Hmông ở miền núi phía Bắc Việt Nam đến với Thiên Chúa giáo. Thành công và cũng là bài học lớn nhất của ông là chiến l-ợc dùng ng-ời Hmông để truyền giáo cho ng-ời Hmông thông qua bố con Mã A Thông ở Sa Pa và Sùng Bla Giống ở Trạm Tấu sau này. Điều cần l-u ý là, dù đã chấp nhận Thiên Chúa giáo khá lâu, song những ng-ời Hmông cải đạo ở Sa Pa và Trạm Tấu vẫn không muốn bỏ hẳn phong tục tập quán truyền thống. Một số hoạt động văn hoá tâm linh cội nguồn vẫn đ-ợc họ duy trì âm thầm nh- thờ cúng tổ tiên, tín ng-ỡng liên quan đến dòng họ... Thậm chí, những kiêng kỵ liên quan đến “ma nhà” nh- kiêng ngồi bậu cửa, kiêng gõ lên bếp, kiêng để con dâu lên sàn gác... vẫn hiện diện trong sinh hoạt của các gia đình cải đạo (Trần Hữu Sơn, 1996, tr. 183).

Từ những năm 1990 trở lại đây, Công giáo của ng-ời Hmông ở Sa Pa và Trạm Tấu có dấu hiệu hồi phục dần; nhà thờ Sa Pa và Trạm Tấu hoạt động trở lại th-ờng xuyên. Tổ chức Công giáo trong giáo phận cử ng-ời điều hành phụ trách và sự có mặt của các đức cha trong các dịp lễ trọng đã phần nào khẳng định lại vị thế vốn có của Thiên Chúa giáo ở một nhóm ng-ời Hmông tại Sa Pa và Trạm Tấu sau hơn 80 năm tồn tại.

Với ng-ời Hmông ở Lào, phong trào cải đạo của họ đ-ợc đánh dấu bằng sự có mặt

của các mục s- Tin Lành vào năm 1930. Những mục s- này đã có các cuộc tiếp xúc đầu tiên với ng-ời Hmông của tỉnh Xiêng Khoảng. Suốt từ đó đến năm 1940, hoạt động truyền đạo của họ liên quan chủ yếu đến vấn đề ngôn ngữ và nó đã bị gián đoạn do sự bùng nổ của cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai cũng nh- sự xâm chiếm của ng-ời Nhật. Mãi đến năm 1949, công tác truyền giáo mới tiếp tục trở lại bằng những hoạt động tích cực của các giáo sĩ Công giáo và mục s- Tin Lành nhằm phát triển tín đồ và ảnh h-ởng của họ. Nghiên cứu của Barney cho thấy, vào thời kỳ này vai trò của gia đình trong xã hội truyền thống của ng-ời Hmông là động lực rất quan trọng trong việc truyền giáo. Việc chấp nhận đức tin theo đơn vị gia đình không chỉ tăng số l-ợng tín đồ mà còn thúc đẩy sự thấm nhuần đức tin vào Thiên Chúa. Đó chính là kênh bản địa tự nhiên cho sự xâm nhập của đạo Ki tô vào văn hoá Hmông. Hơn thế nữa, gia đình Hmông còn là tác nhân cho sự phổ biến niềm tin Thiên Chúa. Những mối quan hệ hôn nhân, họ hàng và cộng đồng đã đ-ợc những ng-ời Hmông cải đạo “tận dụng” để phát triển niềm tin Thiên Chúa cho các thành viên của họ. Ông cho rằng gia đình Hmông không chỉ là mảnh đất cho đức tin Thiên Chúa cắm rễ mà còn đóng vai trò cho sự phổ biến đức tin này (Barney, 1957). Điển hình nhất và cũng là b-ớc ngoặt quan trọng nhất trong vấn đề này là sự kiện khoảng 1.000 ng-ời Hmông nơi đây đ-ợc cải đạo chỉ trong một ngày. Kết quả đó có đ-ợc nhờ việc gia đình của vị thủ lĩnh ng-ời Hmông ở Lào là Touby Lyfoung (ng-ời trở thành Bộ tr-ởng Bộ T- pháp Lào của Chính phủ trung lập do Hoàng thân Souvanaphouma đứng đầu năm 1960) chấp nhận theo Ki tô giáo. Touby và

ng-ời vợ cả của ông là ng-ời rất sùng đạo. Họ nhiệt tình ủng hộ nhà thờ địa ph-ơng trong khi nhiều thành viên trong gia đình và dòng họ của ông lại tỏ ra thờ ơ với Thiên Chúa giáo. Touby th-ờng xuyên mời các giáo sĩ đến nhà ông thuyết giảng, củng cố đức tin cho bạn bè và những ng-ời Hmông có chức quyền trong vùng Xiêng Khoảng. Thái độ của Touby và vợ ông đã làm cho phần lớn các thành viên trong gia đình và những ng-ời Hmông d-ới quyền ông dễ dàng đón nhận đức tin Thiên Chúa. Tấm g-ơng của gia đình ông đã trở thành động lực khuyến khích nhiều ng-ời Hmông ở Lào cải đạo (Tapp, 1989).

Hoạt động truyền giáo ở ng-ời Hmông tại Lào trong giai đoạn này còn có sự đóng góp đáng kể của một ng-ời hành nghề thầy cúng có tên là Po Si. Anh ta đã tình cờ đ-ợc nghe Kheng - một ng-ời giảng đạo dân tộc Khơ Mú ở nhà thờ Luang Prabang đến Xiêng Khoảng giảng về Thiên Chúa giáo bằng tiếng Lào. Điều khiến anh rất ngạc nhiên là thời điểm đó rất trùng hợp với giấc mơ cách đây hai năm của anh đ-ợc báo tr-ớc sẽ có ng-ời đến cho ng-ời Hmông biết về vị “vua Mèo” (*Hua tai* hay *Phua tai*) và Thiên Chúa. Po Si đã nghe bài giảng một cách say s-a và sau này trở thành thầy cúng đầu tiên ở Lào từ bỏ đức tin đa thần của mình để đến với Giê Su. Tuy đã trở thành tín đồ Thiên Chúa giáo, nh-ng uy tín và ảnh h-ởng của Po Si tới ng-ời Hmông vẫn rất lớn. Anh cùng với Kheng về làng của mình truyền giảng đức tin với t- cách là ng-ời phiên dịch, đồng thời lấy mình làm minh chứng. Hành động cải đạo của thầy cúng Po Si đã tác động mạnh mẽ đến tr-ởng làng và những già làng Hmông, họ đã chấp nhận Thiên Chúa giáo sau đó hai ngày. Thời gian tiếp theo, Po Si và Kheng

đ-ợc mời đến các làng khác, công việc truyền giáo đ-ợc lập lại nh- vậy. Đức tin của Po Si đã góp phần làm cho số ng-ời Hmông tin theo Thiên Chúa giáo tăng lên. Đó là tr-ờng hợp đặc biệt của thời kỳ đầu phát triển Thiên Chúa giáo khi ng-ời hành nghề tôn giáo truyền thống dùng ảnh hưởng và hiểu biết của chính bản thân đ- a dân làng theo Ki tô giáo. Nói cách khác, Po Si đã trao uy tín của mình cho Thiên Chúa giáo và Barney đã gọi tác nhân ấy bằng cụm từ: “Uy tín của ng-ời tiến hành đổi mới” Barney, 1957).

Tháng 3 năm 1953, xung đột diễn ra ác liệt tại Xiêng Khoảng; hoạt động truyền giáo gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên, trong suốt thời gian quân Pháp chiếm đóng, số tín đồ ng-ời Hmông đã phát triển tới 3.000 ng-ời ở 56 làng cùng với một số tín đồ ng-ời Khơ Mú và Lào. Xiêng Khoảng trở thành vùng có đông ng-ời Hmông theo đạo nhất ở Lào. Tại đây, tr-ờng kinh thánh và nhà thờ Ki tô giáo đã đ-ợc xây dựng. Tr-ờng kinh thánh th-ờng tổ chức các lớp học kéo dài 6 tuần đến 4 tháng để giảng kinh phúc âm và truyền giáo đức tin. Nhà thờ Xiêng Khoảng trở thành trung tâm của cả khu vực trong việc thực hiện các lễ nghi Thiên Chúa giáo. Những buổi lễ vào thứ bảy và chủ nhật hàng tuần thu hút hàng trăm tín đồ ng-ời Hmông tham dự. Thậm chí, nhiều nhóm tín đồ ở các làng xa thị trấn cũng có mặt, nhất là vào các dịp lễ quan trọng nh- giảng sinh, phục sinh..., với số ng-ời hiện diện đông tới 1.200 ng-ời đến 2.000 ng-ời. Tuy nhiên, số ng-ời Hmông đến đây chỉ là những tín đồ Công giáo và tại một số làng, các nhà nguyện cũng đang đ-ợc xây dựng dành cho ng-ời theo đạo Tin Lành. Nghiên cứu của Barney cũng cho thấy, cho dù đạo Tin Lành đến với ng-ời

Hmông ở Lào đầu tiên nh- ng cộng đồng này lại chấp nhận Công giáo sớm hơn và đông hơn. Theo tác giả Barney, đến tháng 3 năm 1957, số ng-ời theo đạo ở Lào lên tới 5.000 ng-ời đến 6.000 ng-ời ở 96 làng, trong đó có khoảng 70% là ng-ời Hmông. Tại thời điểm đó, phong trào “thờ Chúa ba ngôi ng-ời Mèo” nảy sinh: Ba ng-ời Hmông tự cho mình là đại diện của Chúa ba ngôi đã đi từ làng này đến làng khác thu hút những ng-ời cải đạo (Barney, 1957).

Những xung đột xảy ra liên tiếp trong cuộc chiến tranh Đông D-ơng lần thứ hai vào thập kỷ 60 đã biến hàng nghìn ng-ời Hmông trở thành những ng-ời “tị nạn” sống tập trung ở những vùng “ngoài vòng nguy hiểm” do ng-ời Mỹ kiểm soát. Cuộc sống của họ lệ thuộc vào các chuyến bay tiếp tế của CIA. Chính thời điểm đó, tin đồn Chúa cứu thế sẽ xuất hiện tr-ớc ng-ời Hmông trong một chiếc xe díp, mặc quần áo Mỹ và trao cho họ vũ khí và họ sẽ có một v-ơng quốc độc lập đã kích động nhiều ng-ời Hmông muốn cải đạo (Tapp, 1989).

Năm 1975, cuộc chiến Đông D-ơng lần thứ hai kết thúc kéo theo sự di tản của hàng trăm nghìn ng-ời Hmông ở Lào sang Hoa Kỳ và các n-ớc ph-ơng Tây. Đa số những ng-ời Hmông cải đạo ở Xiêng Khoảng, Viên Chăn và Luang Prabang đã bỏ đi; họ trở thành công dân mới của các n-ớc sở tại nh- ng vẫn là tín đồ cũ của Thiên Chúa giáo. Hoạt động truyền giáo của ng-ời Hmông ở Lào giảm hẳn và có chiều hướng “đóng băng”. Tuy vậy, nhà thờ ở Xiêng Khoảng vẫn tồn tại và là biểu t-ợng không thể quên trong lịch sử hình thành và phát triển đạo Ki tô của ng-ời Hmông ở Lào.

Tại Thái Lan, các phái đoàn truyền giáo Công giáo đã bắt đầu công việc của mình

bằng việc mở một tr- ờng học đặc biệt cho trẻ em Hmông ở thành phố Chiang Mai tại miền Bắc Thái Lan vào năm 1920 đồng thời với việc các mục s- Tin Lành tìm cách cải đạo cho ng- ời Hmông, biến họ thành tín đồ của mình. Theo thời gian, một số tr- ờng học và bệnh xá do các tổ chức Ki tô giáo đứng đầu đ- ọc xây dựng ở nhiều vùng có ng- ời Hmông. Các giáo sĩ đã khuyến khích và ủng hộ ng- ời Hmông học tập để trở thành ng- ời có văn hoá và hiểu biết, đồng thời họ cố gắng học tiếng Hmông và không ngại sống trong các làng Hmông để có thể gần gũi hơn với dân tộc này. Ngay trong các thành phố, họ cũng luôn sẵn sàng để ng- ời Hmông chung sống với mình. Đó là những cơ hội để họ truyền đức tin Thiên Chúa cho dân tộc này. Vào thời điểm ấy, cách tiếp cận của đạo Tin Lành và Công giáo tác động đến ng- ời Hmông đã dẫn đến hai kết quả rất khác nhau. Các mục s- Tin Lành tỏ thái độ khắt khe với việc thờ ma quỷ của ng- ời Hmông và triệt để bài trừ tín ng- ỡng truyền thống của họ bằng việc phá bỏ bàn thờ tổ tiên, đốt những đồ nghề cúng bái, gọi “Vòng cầu xin sự che chở” buộc ở cổ tay là “vòng của ma quỷ” ... Điều đó đã khiến ng- ời Hmông khó chấp nhận và dễ dàng ngã theo Công giáo bởi theo đạo này, họ không phải đoạn tuyệt hoàn toàn với thờ cúng tổ tiên hay tín ng- ỡng dòng họ - những yếu tố văn hoá tâm linh quá thiêng liêng, gắn kết họ với cội nguồn. Hơn thế nữa, ng- ời ta vẫn có thể hút thuốc, uống r- ượu và thực hành các nghi lễ thờ cúng khác bên cạnh việc theo Thiên Chúa giáo (Tapp, 1989).

Ngày nay, Trung tâm Hmông Ki tô giáo - *Hmong Catholic Central* đ- ọc đặt ở thành phố Chiang Mai với cơ sở vật chất khá đầy đủ. Tại đây, các cha cố ng- ời Hmông chịu trách nhiệm điều hành công việc và chăm

sóc giáo dân của mình thông qua việc truyền giảng giáo lý, tạo công ăn việc làm, dạy chữ Hmông... Tuy nhiên, các sách kinh thánh vẫn phổ biến bằng tiếng Thái và phần lớn tín đồ ng- ời Hmông đọc kinh thánh thông qua ngôn ngữ Thái. Số tín đồ Công giáo ng- ời Hmông có khoảng 5.000 ng- ời tập trung ở Chiang Mai, Băng Cốc, Chiang Rai và Chiang Lay với 66/200 làng¹.

Nh- đã nêu, đạo Tin Lành phát triển chậm hơn Công giáo cho dù nó đã xâm nhập vào ng- ời Hmông ở Thái Lan cách đây hơn nửa thế kỷ. Ngày nay đạo này tồn tại rải rác ở nhiều tỉnh và thành phố có ng- ời Hmông sinh sống. Theo cách gọi của ng- ời Hmông ở Thái Lan, đạo Tin Lành của ng- ời Hmông ở Thái Lan gồm các nhóm: Sa Psa Crit Xa Chải (còn gọi là Văn Thí và tiếng Anh gọi là Sunday), Sa Psa Sa Ha Kịt (cũng gọi là Văn Thí và cũng thuộc nhóm Sunday), Khoang Vắng Mày (cũng là Văn Thí - Sunday), Socoto, Psa Za Jêhova, Văn Xảo (còn gọi là Anglican), tiếng Anh gọi là Saturday, Sahakít Christian, Bấp tit, Moocmông và Luông Kao. Trong các nhóm này, chỉ có nhóm Socoto là có số l- ợng tín đồ đông nhất với khoảng 3.000 ng- ời Hmông. Các nhóm của giáo phái Sunday có khoảng 2.000 ng- ời; nhóm Văn xảo hay Saturday cũng vậy. Cũng có ý kiến cho rằng giáo phái Bấp tit là giáo phái Tin Lành đầu tiên vào ng- ời Hmông ở Thái Lan và có số tín đồ đông nhất².

¹ Thông tin do Cha cố Yang Chông D- ở Trung tâm Hmông Ki tô giáo thành phố Chiang Mai cung cấp. T- liệu điền dã của tác giả tại Chiang Mai, Thái Lan, tháng 4 năm 2003.

² T- liệu điền dã của tác giả tại Chiang Mai, Thái Lan tháng 1 năm 1997 và tháng 4 năm 2003.

Vào những năm 80 của thế kỷ XX, hiện tượng Vàng Trứ hình thành và phát triển mạnh mẽ ở Việt Nam, Lào và Thái Lan thông qua sự tuyên truyền qua kênh truyền thông hiện đại - đài FEBC và đ-ợc ng-ời Hmông thực hiện qua kênh văn hoá truyền thống - mô phỏng hiện tượng "x-ng vua". Đó là một hiện tượng vừa mang đậm màu sắc của những yếu tố tín ngưỡng tôn giáo bản địa, vừa pha trộn những yếu tố của Ki tô giáo, nhất là đạo Tin Lành và cả những yếu tố chẳng thuộc tôn giáo nào. Nó phát triển ồ ạt, rộng khắp ch-a từng thấy trong một bộ phận đông bào Hmông ở khu vực này (V-ong Duy Quang, 2005a, tr. 173-191). Theo thời gian, hiện tượng Vàng Trứ dần chịu ảnh hưởng mạnh của đạo Tin Lành do sự can thiệp ngày càng mạnh mẽ của các tổ chức Tin Lành. Sự phân hoá trong cộng đồng ng-ời Hmông theo Vàng Trứ dần rõ nét. Cho đến nay, trong số những ng-ời Hmông chịu ảnh hưởng của Tin Lành đã hình thành các nhóm khác nhau. Một nhóm ng-ời tiến tới thừa nhận Chúa ba ngôi để theo tôn giáo Tin Lành; nhóm khác vẫn chỉ dừng lại ở ông Vàng Trứ h-ảo nh- vị vua Hmông và có nhóm đã từ bỏ "đấng cứu thế" Vàng Trứ - Tin Lành để tiếp tục tìm đến đức tin mới khác nh- "đạo lạ D-ong Văn Minh". Hiện tượng nhiều ng-ời Hmông nhạt đạo, bỏ đạo sau hơn 10 năm tiếp nhận tôn giáo này diễn ra đồng thời với một nhóm chấp nhận cải đạo theo cứu thế Tin Lành. Nhiều điểm nhóm hay hội nhánh Tin Lành đã hình thành ở các khu vực ng-ời Hmông chịu ảnh hưởng của Tin Lành. Thậm chí, các tổ chức Tin Lành còn công khai tranh giành tín đồ và ảnh hưởng của nhau trong từng vùng miền cụ thể (V-ong Duy Quang, 2005b, tr. 9-28). Chúng tôi sẽ đề cập sâu hơn khía cạnh này trong nghiên cứu sau.

3. MỘT SỐ NHẬN XÉT

Thứ nhất, có thể khẳng định, lịch sử cải đạo của dân tộc Hmông bắt nguồn từ sự cải đạo của nhóm ng-ời Hmông ở Vân Nam và Quý Châu (Trung Quốc). Đó là nền móng đầu tiên cho sự gắn kết giữa ng-ời Hmông với đạo Ki tô ở Việt Nam nói riêng, khu vực Đông Nam Á nói chung. Nhìn lại quá trình đó chúng ta có thể thấy: dù gặp rất nhiều khó khăn nh-ng các nhà truyền giáo ph-ong Tây đã đạt đ-ợc mục đích vô cùng quan trọng là đ-a nhiều ng-ời Hmông đến với Thiên Chúa giáo. Thành công đó có đ-ợc là bởi các nhà truyền giáo thực sự dấn thân vì Chúa, dám chấp nhận gian khổ hiểm nguy, chủ động tìm đến dân tộc này, vượt qua mọi rào cản về phong tục tập quán, sống cùng với ng-ời Hmông, nói tiếng Hmông... làm rung động con tim của ng-ời Hmông bằng những hành động vì lợi ích thiết thực cho họ nh- chữa bệnh cho ng-ời ốm, chia sẻ l-ong thực cho ng-ời đói, bảo vệ và bênh vực quyền lợi cho các nông dân Hmông tr-ớc sự chèn ép của các thế lực hay cộng đồng bên ngoài... Đặc biệt, họ là những ng-ời đầu tiên đặt nền móng xây dựng chữ viết cho ng-ời Hmông nhằm đáp ứng việc dịch kinh thánh sang ngôn ngữ bản địa. Điều đáng nói là, dù ở Nam Trung Quốc hay ở Việt Nam, Lào, Thái Lan, các cha cố đều biết "Hmông hoá" để đánh đồng và gắn kết giáo lý của đạo Ki tô với văn hoá Hmông, biết tận dụng các mối quan hệ xã hội truyền thống nh- vai trò của gia đình, dòng họ, của những ng-ời có uy tín nh- các thủ lĩnh vùng, ng-ời đứng đầu dòng họ, làng bản và cả thầy pháp Saman để phát triển đạo.

Tuy nhiên, sau hơn một thế kỷ đạo Ki tô đến với dân tộc này nói chung và sau hơn 80 năm ng-ời Hmông ở Việt Nam theo Thiên Chúa giáo nói riêng, sự phát triển của nó còn ở mức khiêm tốn, số l-ợng ng-ời Hmông tiếp nhận Chúa chiếm tỉ lệ rất thấp.

Những biến động gần đây cho thấy Ki tô giáo ở các vùng Hmông đang có chiều h-ớng đ-ợc khôi phục, củng cố và phát triển theo xu thế phát triển chung của thế giới Ki tô giáo. Đặc biệt, nhiều tổ chức Tin Lành đang thu hút những ng-ời theo Vàng Trú của thập kỷ 80 trở thành tín đồ của họ thông qua các ph-ơng thức tiếp cận khác nhau; những biến động và phát triển của phong trào này là rất đáng kể và nh- đã trình bày, sự cải đạo theo Tin Lành trong một bộ phận ng-ời Hmông theo Vàng Trú chịu ảnh h-ớng của Tin Lành hiện nay đã đ-ợc cụ thể hoá bằng sự hình thành đức tin với Chúa ba ngôi, thực hành nghi lễ tôn giáo Tin Lành và sự ra đời hàng loạt các điểm nhóm hay hội nhánh Tin Lành.

Thứ hai, dù trong quá khứ hay hiện tại, sự cải đạo của ng-ời Hmông đã cho thấy dân tộc này đã và đang trải qua những thay đổi quyết liệt nhất trong văn hoá và tôn giáo của họ. Hành động tiếp nhận Ki tô giáo của ng-ời Hmông trong suốt thế kỷ qua đã chứng tỏ họ mong muốn đổi đời, cảm nhận sự tự do bằng sự cải đạo thực sự. Tuy nhiên, bên cạnh những thành công, quá trình đó diễn ra đầy xung đột giữa thuyết vật linh giáo đã tồn tại ngàn đời trong văn hoá truyền thống của họ với giáo lý Thiên Chúa giáo đầy mới mẻ. Tồn th-ơng trong mối quan hệ cộng đồng giữa ng-ời cải đạo và không cải đạo là điều không thể tránh khỏi bởi cả hai phía đều cho đức tin của mình là chính thống. Trong bài viết của mình, Vayong

Moua đã phải thốt lên “thật buồn khi xung đột ngày càng leo thang, đến chỗ phá vỡ quan hệ bạn bè, gia đình...” và động thái đó diễn ra trong cả cộng đồng ng-ời Hmông ở Hoa Kỳ hiện nay (Moua, 1995). Một câu hỏi đặt ra là sự cải đạo của nhóm ng-ời này có thật sự triệt để không? Nói cách khác, niềm tin vào Thiên Chúa của các tín đồ ng-ời Hmông có thật sự mãnh liệt không? Giải thích cho điều này, Tapp đã thực hiện nhiều cuộc phỏng vấn một số l-ợng lớn những ng-ời Hmông theo đạo Thiên Chúa ở Bắc Thái Lan trong những năm 80 và thấy rằng không ai hoàn toàn vứt bỏ lòng tin của mình đối với việc thờ cúng tổ tiên hay đạo Saman. Trên thực tế, ông đã gặp những ng-ời toàn tâm tin vào Thiên Chúa nh-ng vẫn không vứt bỏ tín ng-ỡng ban đầu của mình. Họ đã cố gắng hiểu rõ những lời dạy về Chúa ba ngôi và tội tổ tông và cố gắng nghiêm túc để tin nh- họ nói với ông: “đã tin một nửa” (Tapp, 1989). Phải chăng, đó có thể là một trong những lý giải tại sao cho đến nay, số tín đồ Thiên Chúa giáo ng-ời Hmông ở Thái Lan, Lào và cả Việt Nam kém phát triển cho dù họ đã tiếp nhận nó từ lâu.

Thứ ba, một vấn đề đặt ra là: tại sao dân tộc này từ bỏ tín ng-ỡng, tôn giáo truyền thống chỉ để theo đạo Ki tô mà hầu nh- không theo đạo Phật khi có đến hai trong ba quốc gia có đồng ng-ời Hmông sinh sống đồng nhất ở Đông Nam Á lục địa lấy Phật giáo làm quốc đạo? Nói cách khác, tại sao quốc đạo lại không trở thành đức tin hay sự lựa chọn của dân tộc này ở Lào và Thái Lan? Có thể nói, Phật giáo đ-ợc xem nh- hệ t-ởng của ng-ời Thái, Lào - nhóm dân tộc chủ thể ở hai quốc gia này - nh-ng ch-a bao giờ trở thành một đức tin thực sự khi đến với

ng-ời Hmông trên núi cao. Ng-ọc lại, đạo Thiên Chúa lại có một lịch sử tồn tại lâu dài trong ng-ời Hmông và đã đ-ợc chấp nhận ở mức nào đó. Hơn thế nữa, Ki tô giáo còn cấp cho những ng-ời cải đạo một hệ t- t-ởng v- ợt ra ngoài chính sách đồng hoá của ng-ời Thái... Tiến sĩ Tapp đã rất có lý khi đánh giá vấn đề này ở Thái Lan nh- sau: “Rõ ràng Thiên Chúa giáo đ-ợc chấp nhận nh- một chiến l-ợc bởi nó đã cấp một lối thoát cho ng-ời Hmông ra khỏi tình trạng tiến thoái l- ỡng nan về tôn giáo. Trong khi Phật giáo bị bác bỏ bởi nó quá gắn với tộc ng-ời Thái và Nhà n-ớc Thái thì Thiên Chúa giáo hình nh- lại cung cấp một lối thoát bằng cách cho phép vẫn cứ là ng-ời Hmông mà không bị đồng hoá bởi chính sách của Nhà n-ớc Thái nhờ có đ-ợc một bản sắc thuộc đẳng cấp cao hơn và tránh đ-ợc sự lựa chọn tầm th-ờng luôn ở c-ong vị một dân tộc thiểu số hay bị đồng hoá...” (Tapp, 1989).

Những tác động và ảnh h-ởng của Ki tô giáo đến một bộ phận của dân tộc này là quá rõ ràng. Liệu ng-ời Hmông tiếp tục thừa nhận nó và những xung đột trong quan hệ xã hội và văn hoá có còn tiếp diễn hay không? Chỉ có thời gian mới giúp chúng ta trả lời đ-ợc câu hỏi đó.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Barney, George L. (1957), “Christianity and Innovation in Meo Culture: A case study in missionization”, Unpublished MA thesis, University of Minnesota.
2. Moua, Vayong (1995), *Hmong Christianity: Conversion, Consequence and Conflict*, St. Olaf college; Northfield, Minnesota.
3. Siu - Woo, Cheung (1995), “Millenarianism, Christian Movements and Ethnic Change among the Miao in Southwest

China” (Thuyết thiên nhiên kỳ, những phong trào Thiên chúa giáo và sự thay đổi tộc ng-ời ở ng-ời Mèo tại Tây Nam Trung Quốc), trong cuốn: *Cultural Encounters on China’s Ethic Frontiers* của Stevan Harrell, University of Washington Press, Seattle and London. Bản dịch của Phan T-ờng Vân. Phòng Th- viện, Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

4. V-ong Duy Quang (2004), “Ng-ời Hmông và những hiện t-ợng tôn giáo liên quan đến sự phản ứng của họ ở Đông Nam □: Quá khứ và hiện tại”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 6, trang 57 - 66.

5. V-ong Duy Quang (2005a), *Văn hoá tâm linh của ng-ời Hmông ở Việt Nam: truyền thống và hiện tại*, Nxb Văn hoá thông tin và Viện Văn hoá, Hà Nội.

6. V-ong Duy Quang (2005b), “Sự chuyển biến về thái độ của đồng bào Hmông trong những khu vực chịu ảnh h-ởng của Tin lành ở vùng Tây Bắc”, *Báo cáo khoa học trong đề án “Thực trạng và giải pháp đối với vấn đề đạo Tin lành ở vùng Tây Bắc” của Ban chỉ đạo Tây Bắc và Viện Nghiên cứu Tôn giáo, tháng 9.*

7. Savina, Francois Marie (1924), “Histoire des Miao” (Lịch sử ng-ời Mèo), Bản trích dịch của Tr-ong Thị Thọ và Đỗ Trọng Quang, Phòng T- liệu - Th- viện Viện Dân tộc học.

8. Trần Hữu Sơn (1996), *Văn hoá Hmông*, Nxb Văn hoá dân tộc, Hà Nội.

9. Tapp, N., (1989), *Sovereignty and Rebellion: the White Hmong of Northern Thailand (Chủ quyền và sự nổi loạn của ng-ời Hmông Trắng ở Bắc Thái Lan)*, Tr-ờng đại học tổng hợp Singapore. Bản trích dịch của Phan T-ờng Vân. Phòng Th- viện, Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

10. Tapp, N., Michaud, J; Culas, C; Gary Yia Lee (Edited) (2004), *Hmong/Miao in Asia (Ng-ời Hmông/Miao ở châu Á)*, Nxb Siklworm, Bangkok, Thái Lan.